

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA

Số: 957 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường  
kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (đường Nghi Sơn  
đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của  
Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của  
Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của  
Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của  
Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 8872/BKHĐT-KTĐPLT ngày 29/10/2015 của Bộ Kế  
hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án  
khởi công mới tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 464b/CV-HĐND ngày 30/12/2015 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp đường kết  
nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ  
525 - Tỉnh lộ 504);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 856/SKHĐT-TĐ  
ngày 17/3/2016,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp  
đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (đường Nghi Sơn đi Sao Vàng  
- Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504) với các nội dung sau:

1. **Tên dự án:** Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng  
Xương (đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).

2. **Chủ đầu tư:** UBND huyện Nông Cống.

3. **Đơn vị tư vấn lập dự án:** Công ty Cổ phần Việt Thanh.

4. **Chủ nhiệm lập dự án:** Nguyễn Xuân Giang.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông trong vùng, cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các huyện Nông Công và Quảng Xương.

**6. Quy mô đầu tư:** Nâng cấp, cải tạo tuyến đường cũ đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng theo Tiêu chuẩn TCVN 4054-2005, chiều dài toàn tuyến  $L=7.342\text{m}$ .

- Điểm đầu tại Km0+00 giao với đường tỉnh 525 tại Km3+400 thuộc địa phận xã Minh Khôi, huyện Nông Công;

- Điểm cuối: Km7+342,48 nối với đường nhựa thuộc thôn Thắng Phú, xã Quảng Ngọc, huyện Quảng Xương;

- Xây dựng mới cầu Thắng Phú qua sông Hoàng, gồm 3 nhịp 33m, chiều dài 108,2m.

**7. Nội dung đầu tư, giải pháp kỹ thuật:**

Đường giao thông cấp V đồng bằng theo Tiêu chuẩn TCVN 4054-2005:

- + Vận tốc thiết kế:  $V_{tk} = 40\text{km/h}$ ;

- + Bề rộng nền đường:  $B_n = 7,5\text{m}$ ;

- + Bề rộng mặt đường:  $B_m = 5,5\text{m}$ ;

- + Bề rộng lề đường:  $B_{l\grave{e}} = 2 \times 1\text{m} = 2\text{m}$ ;

- + Tần suất thiết kế:  $P = 4\%$ .

- Kết cấu áo đường: Cường độ mặt đường yêu cầu:  $E_{yc} \geq 110\text{Mpa}$ .

- + Trên phần đường mới, cạp mở rộng: Mặt đường láng nhựa 3 lớp TCN  $4,5\text{kg/m}^2$ ; móng đường bằng đá dăm tiêu chuẩn.

- + Trên phần đường nhựa cũ: Mặt đường láng nhựa 3 lớp TCN  $4,5\text{kg/m}^2$ ; móng đường, bù vênh bằng đá dăm tiêu chuẩn.

- Riêng đoạn Km3+907,63÷Km5+120,60 (cạp mở rộng trên phần đường cũ là mặt đường là bê tông xi măng):

- + Trên phần đường mới, cạp mở rộng: Mặt đường bê tông xi măng M300 dày 25cm trên lớp lót giấy dầu; móng đường bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6).

- + Trên phần đường cũ mặt đường bê tông xi măng: Làm mới lớp mặt đường bê tông xi măng M300 dày 25cm.

- Đối với các đường ngang hiện tại là đường bê tông: Mặt đường bê tông M300 dày 22cm trên lớp lót bằng giấy dầu; móng đá dăm tiêu chuẩn.

- Đối với các đường ngang hiện tại là đường đất: Mặt đường đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm.

- Kết cấu nền đường: Đắp nền đường bằng đất, đầm lèn đạt độ chặt  $K \geq 95$ ; riêng lớp đất trên cùng, dày 30cm đầm lèn đạt độ chặt  $K \geq 98$ ; tại các vị trí nền đường cũ hư hỏng, sinh lún, đoạn đường hai đầu cầu thiết kế đào bỏ lớp đất yếu, đắp trả lại bằng đất đảm bảo độ chặt yêu cầu.

- Nút giao:

+ Đối với các nút giao trên tuyến: Tại các lý trình Km0+00, Km2+799,07 (giao với tuyến và đường đi Ga Yên Thái) Km3+438 (giao với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn); thiết kế mở rộng theo tiêu chuẩn cấp đường và kết cấu mặt đường theo tuyến.

- Công trình thoát nước:

+ Thoát nước dọc: Bằng chảy tòa và rãnh dọc đất tiết diện hình thang.

+ Thoát nước ngang (cống, cầu trung): Thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông kết hợp bê tông cốt thép; chiều dài công trình bằng chiều rộng nền đường.

Cầu Phú Thắng tại Km7+174,30, bố trí 3 nhịp 33m, tiết diện dầm chữ I, chiều dài toàn cầu 108,20m (đến đuôi mố); khổ cầu  $B = 0,5 + 7,0 + 0,5 = 8,0\text{m}$ . Kết cấu mố, trụ bằng bê tông cốt thép trên nền móng cọc bê tông cốt thép BTCT có tiết diện  $35 \times 35\text{cm}$ , chiều dài cọc dự kiến 29,0m; kết cấu phần trên gồm 3 nhịp dầm bê tông dự ứng lực tiết diện chữ I, chiều cao dầm  $h = 1,65\text{m}$ , mỗi nhịp gồm 4 phiến dầm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí đầy đủ theo quy chuẩn QCVN 41:2012/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ”.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng: Theo danh mục tại hồ sơ dự án.

**8. Địa điểm xây dựng:** Trên địa phận các xã Minh Khôi, Minh Nghĩa, Tế Nông, huyện Nông Công và xã Quảng Ngọc, huyện Quảng Xương.

**9. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 8,1 ha.

**10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Dự án nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

**11. Phương án giải phóng mặt bằng:** Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng.

**12. Tổng mức đầu tư của dự án:** 99.956 triệu đồng.

|                  |                                   |                    |
|------------------|-----------------------------------|--------------------|
| <i>Trong đó:</i> | - Chi phí bồi thường GPMB:        | 9.200 triệu đồng;  |
|                  | - Chi phí xây dựng:               | 68.619 triệu đồng; |
|                  | - Chi phí quản lý dự án:          | 1.016 triệu đồng;  |
|                  | - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 5.343 triệu đồng;  |
|                  | - Chi phí khác:                   | 4.216 triệu đồng;  |
|                  | - Chi phí dự phòng:               | 11.562 triệu đồng. |

**13. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng).

**14. Các bước thiết kế:** Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

**15. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**16. Thời gian thực hiện dự án:** Không quá 05 năm (2016 - 2020).

**Điều 2.** UBND huyện Nông Cống tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Tờ trình số 856/SKHĐT-TĐ ngày 17/3/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành, đơn vị liên quan.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Nông Cống, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Tuấn

Phụ biểu chi tiết

**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

**Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương**  
(đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504)

(Kèm theo Quyết định số: 957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Hạng mục công trình                                                                                      | Cách tính                                          | Thành tiền      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|            | <b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (G)</b>                                                                               |                                                    | <b>99.956,0</b> |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB (Gmb)</b>                                                                     |                                                    | <b>9.200,0</b>  |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)</b>                                                                            |                                                    | <b>68.619,0</b> |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gql)</b>                                                                       | $Gxdtt \cdot 1,628\%$                              | <b>1.016,0</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD (Gtv)</b>                                                                    |                                                    | <b>5.343,0</b>  |
| 1          | Khảo sát bước lập dự án đầu tư + lập dự án đầu tư                                                        | Quyết định số 125/QĐ-UBND của UBND huyện Nông Cống | 1.232,5         |
| 2          | Khảo sát bước lập TKBVTC                                                                                 | Tạm tính                                           | 1.200,0         |
| 3          | Tư vấn lập TKBVTC-DT                                                                                     | $Gxd \cdot 1,105\%$                                | 758,2           |
| 4          | Tư vấn thẩm tra TKBVTC-DT                                                                                | $Gxd \cdot 0,1323\%$                               | 90,8            |
| 5          | Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu (xây dựng công trình, tư vấn, phi tư vấn) |                                                    | 146,3           |
| 6          | Tư vấn giám sát thi công xây dựng                                                                        | $Gxd \cdot 1,766\%$                                | 1.211,8         |
| 7          | Giám sát, đánh giá dự án đầu tư                                                                          | $Gql \cdot 20\%$                                   | 203,4           |
| 8          | Lập hồ sơ và cắm cọc GPMB                                                                                |                                                    | 500,0           |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ KHÁC (Gk)</b>                                                                                 |                                                    | <b>4.216,0</b>  |
| 1          | Rà phá bom mìn (tạm tính phần mở rộng 3ha)                                                               | 30 trđ/1ha                                         | 90,0            |
| 2          | Thẩm định dự án đầu tư                                                                                   | $TMĐT \cdot 0,0125\%$                              | 12,7            |
| 3          | Thẩm định TKBVTC-DT                                                                                      | $Gxd \cdot 0,0397\%$                               | 27,2            |
| 4          | Bảo hiểm công trình                                                                                      | $Gxd \cdot 0,42\%$                                 | 288,2           |
| 5          | Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước                                                            | Tạm tính                                           | 30,0            |
| 6          | Thẩm định hồ sơ mời thầu các gói thầu (xây dựng công trình, tư vấn, phi tư vấn)                          | $Gxd \cdot 0,05\%$                                 | 36,6            |
| 7          | Thẩm định KQĐT các gói thầu (xây dựng công trình, tư vấn, phi tư vấn)                                    | $Gxd \cdot 0,05\%$                                 | 36,6            |
| 8          | Kiểm toán công trình                                                                                     | $TMĐT \cdot 0,575\%$                               | 575,0           |
| 9          | Thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình                                                                 | $TMĐT \cdot 0,375\% \cdot 50\%$                    | 375,0           |
| 10         | Chi phí hạng mục chung                                                                                   |                                                    | 2.744,7         |
| <b>VI</b>  | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gdp)</b>                                                                            |                                                    | <b>11.562,0</b> |
| 1          | Do khối lượng phát sinh                                                                                  | $(I+V) \cdot 10\%$                                 | 8.839,4         |
| 2          | Do yếu tố trượt giá                                                                                      | $(I+V) \cdot 3,08\%$                               | 2.722,6         |